

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC GIẢI

Thích Duy Lực

--oOo--

I. Giải Thích Đề Kinh:

Sáu chữ Bát Nhã Ba La Mật Đa sẽ được giải ở câu đầu tiên của phần nội văn, bây giờ giải đề Kinh chỉ giải hai chữ Tâm Kinh:

Chữ Tâm nói ra thật rất khó nói, bởi vì chân tâm, vọng tâm cũng là nó, chánh tâm, tà tâm cũng là nó. Kinh Hoa Nghiêm nói "Nhất thiết duy Tâm tạo", vậy vũ trụ vạn hữu và vạn vô, tất cả đều là nó. Nói "Tâm bao gồm hư không Pháp giới" cũng còn chưa đúng, vì nếu nói như vậy thì tâm là tâm, hư không pháp giới là hư không pháp giới, thành ra hai rồi. Còn nói đến "Bổn Tâm", bổn tâm tức là tự tánh, tự tánh là Bất Nhị (không hai). Hư không pháp giới tức là Tâm, Tâm tức là hư không pháp giới, chẳng phải là hai cái, không có khác biệt, như vậy mới đúng với cái nghĩa Bất Nhị của tự tánh. Nhưng tâm của chúng ta hiện nay có muôn ngàn sai biệt, không những một mình có đủ thứ tâm như tâm tham, tâm sân, tâm si, tâm cống cao ngã mạn, tâm ác, tâm thiện, tâm tín, tâm nghi v.v... mà muôn ngàn người lại có muôn ngàn cái tâm sai biệt bất đồng nữa. Bây giờ Tâm Kinh này là muốn làm cho tất cả muôn ngàn cái tâm sai biệt đều đạt đến chỗ hoàn toàn không sai biệt, hồi phục lại cái Bất Nhị của tự tánh, cho nên Kinh này chỉ rõ đường lối tu hành cho chúng ta, dạy chúng ta y theo đó mà thực hành để đạt đến chỗ Bất Nhất Bất Nhị, chỗ hoàn toàn không có sai biệt, không những không có cái sai biệt của cá nhân, cũng không có cái sai biệt của chúng sanh, đây là ý nghĩa của hai chữ Tâm Kinh vậy.

Chữ Kinh là chữ thông thường, không cần phải giải nữa.

II- Giải Thích Nội Văn:

Quán Tự Tại Bồ Tát hành Thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách.

Quán Tự Tại Bồ Tát: Nhiều người cho là Quán Thế Âm Bồ Tát, nhưng tôi nói là Quán Thế Âm Bồ Tát cũng được, nói tự tánh của tất cả mọi người đều vốn có cũng được, bởi vì Tự Tánh tức là Quán Thế Âm Bồ Tát, Tự Tánh tức là Quán Tự Tại Bồ Tát, cũng như Lục Tổ nói "Tự Tánh tự độ", Quán Tự Tại Bồ Tát tự tánh tự độ, cái tự tánh Quán Âm của mình cũng phải tự tánh tự độ mới được. Không những là tự tánh Quán Âm mà còn là tự tánh Phật nữa: Phật thuyết Bát Nhã Tâm Kinh này không những chỉ nói với hàng Bồ Tát, mà cũng là dạy cho tất cả chúng sanh, mỗi mỗi đều phải tự tánh tự độ, cho nên tôi nói Quán Tự Tại Bồ Tát là Quán Thế Âm hay là tự tánh của chúng ta cũng được.

Hành Thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời.

Hành là thực hành. Thâm là hình dung Bát Nhã như Ma Ha Bát Nhã (Đại Bát Nhã), Kim-Cang Bát Nhã và Thâm Bát Nhã trong Kinh này cái ý cũng giống nhau. Chữ Thâm này tức là siêu việt số lượng, không phải đối với cạn mà nói sâu, cũng như chữ Đại của Đại Bát Nhã, không phải đối với nhỏ mà nói lớn, mà là siêu việt số lượng, nếu có số lượng thì không gọi được là Thâm, nếu có số lượng thì không phải là Bát Nhã.

Bát Nhã dịch là trí huệ, nhưng trí huệ này không phải như trí huệ của thế gian; trí huệ của thế gian cần phải qua sự tác ý mới dùng được, còn Bát Nhã của tự tánh thì không cần sự tác ý. Cái dụng của Bát Nhã rất lớn, không có khuôn khổ, không bị tất cả hạn

ché, do đó sức dụng của Bát Nhã với sự ứng dụng trí huệ của thế gian khác nhau, vì thế nên người dịch không dịch ngay là trí huệ mà chỉ y theo tiếng Phạn (Ấn Độ) gọi là Bát Nhã. Tổ Sư nói: "Không có Bát Nhã không phải là Bát Nhã, có Bát Nhã cũng không phải là Bát Nhã". Không có Bát Nhã đương nhiên không phải là Bát Nhã rồi, nhưng tại sao có Bát Nhã cũng chẳng phải là Bát Nhã? Bởi vì: Có đối với Không là tương đối, lọt vào tứ cú (Tứ cú: có, không, chẳng có chẳng không, cũng có cũng không), còn Bát Nhã thì không thể lọt vào tứ cú được, cho nên nói có Bát Nhã cũng chẳng phải Bát Nhã là lý này vậy.

Vậy muốn Hành thâm Bát Nhã để làm gì? Là để đạt đến Ba La Mật Đa. Bốn chữ này từ tiếng Phạn dịch ra, chữ ĐA là tiếng đệm, không có nghĩa, còn ba chữ kia Ba La Mật nghĩa là bờ bên kia. Chúng ta ở bờ bên này thì có khổ, có phiền não, không được tự do tự tại, nếu chúng ta phát huy được cái đại dụng của Bát Nhã thì được đạt đến bờ bên kia; bờ bên kia là thí dụ chỗ tự do tự tại, không có phiền não và khổ sở.

Bây giờ chúng ta Tham thiền, đề câu thoại đầu, khởi lên nghi tình, tức là hành thâm Bát Nhã rồi, chỉ cần dũng mãnh tham cứu mãi, tương lai nhất định sẽ đến được bờ bên kia. Tham tới lúc ngộ tức là Chiếu Kiến Ngũ Uẩn Giai Không. Trong Kinh Lăng Nghiêm nói đến quá trình phá ngũ uẩn: là từ sắc uẩn đến thức uẩn, y theo thứ lớp mà phá, khi phá được thức uẩn rồi là Kiến Tánh. Đến đây, tất cả chướng ngại đều bị quét sạch, cho nên Kinh nói Giai Không.

Phật pháp nói chữ Không là để hiện ra cái dụng tích cực của tự tánh, chứ không phải là cái rỗng không tiêu cực như người đời hay hiểu lầm, cũng không phải là cái không ngờ. Chữ Không này kỳ thực nói ra rất dễ hiểu, ví như một căn nhà, nếu không có cái Không (chỗ trống) thì không ở được, một cái bàn không có cái Không thì chẳng thể đồ được, một cái tách nếu không có cái Không thì chẳng thể đựng trà, đựng nước, đựng cà phê được, cho nên có thể suy ra, bất cứ cái gì nếu không có cái không thì chẳng thể dùng được. Muốn dùng thì phải có cái Không, cái Không đến cùng tốt thì cái dụng cũng được đến cùng tốt. Cái dụng của tự tánh cũng như vậy, hễ Không đến cực thì dụng đến cực, mà dụng đến cực tức là Phật, cũng là hoàn toàn phát huy được cái dụng của Bát Nhã, đến lúc đó cái đại dụng của Bát Nhã cùng khắp hư không pháp giới, ánh sáng ấy chiếu đến đâu thì tất cả tai nạn khổ sở đều bị tiêu tan sạch. Chữ Độ là độ thoát, tức là Độ Thoát Nhất Thiết Khổ Ách rồi.

Đoạn thứ nhất này là nói tổng quát, văn sau sẽ lần lượt nói từ lớp.

Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức diệp phục như thị.

Hai chữ Xá Lợi là tiếng Ấn Độ, là tên của người mẹ. Tử là con (tiếng Hán). Xá Lợi Tử tức là Xá Lợi Phất trong Kinh Di Đà, là đại diện đương cơ của Kinh này. Phật mỗi lần thuyết pháp đều có một vị đại diện đương cơ, để đại diện người nghe đối đáp với Phật. Trong mỗi cuốn Kinh, Phật tuy chỉ nói với một vị đại diện đương cơ, kỳ thực cũng là nói với đại chúng cùng nghe.

Sắc bất dị không, không bất dị sắc.

Theo sự hiểu biết thông thường, Sắc là tất cả vật chất có hình có tướng, Không thì không phải là vật chất, hai cái khác nhau, nhưng ý của Kinh này thì nói Sắc, Không bất nhị, chẳng có khác biệt. Có người giải câu Kinh này rằng: Thí dụ như cái tách là Sắc, đập bể rồi thành Không, hoặc nói: cái tướng là Sắc, cái tánh vốn Không. Nếu giải thích như vậy thì thành ra hai rồi, bởi vì họ nói tánh với tướng bất đồng, Sắc với Không khác nhau. Nếu nói cái tách đập bể rồi thành Không cho là đúng đi, nhưng làm sao mà hợp cái Không đó lại thành Sắc được? Như Kinh Lăng Nghiêm nói: “Hợp

Không chẳng thành Sắc, phân tách Không cũng chẳng thành Sắc được". Dẫu cho giải câu Sắc Bất Dị Không như thế là đúng đi, còn câu Không Bất Dị Sắc Sắc thì làm sao mà giải thích?

Kỳ thực như Kinh Hoa Nghiêm nói: "Nhất thiết duy Tâm tạo", Sắc là do tâm tạo, Không cũng là do tâm tạo, hai cái đều không có tự tánh thì đâu cần tiêu diệt Sắc rồi mới có thể thành Không! Cũng không cần phân biệt tánh hay là tướng. Lúc chúng ta thấy Sắc, Sắc vốn là Không, bởi vì cái Sắc đó do tâm tạo, vốn không có thật, cho nên nếu không chấp cái Sắc là thật thì Sắc Tức Thị Không, không chấp cái Không là thật thì Không Tức Thị Sắc. Hai cái vốn không khác biệt chỉ vì chúng sanh có bệnh hay chấp thật nên mới phân biệt có Sắc có Không, nếu không chấp thật thì không cần đập bẻ hay phân tách, tự nhiên Sắc, Không bất nhị, không có khác nhau.

Có người giải Sắc, Không theo nghĩa nhân duyên cho là: Nhân duyên hòa hợp thì thành Sắc, nhân duyên tan rã thì thành Không. Nếu giải như vậy đã là hai rồi, là có khác biệt rồi. Kinh Lăng Nghiêm nói: "phi nhân duyên, phi tự nhiên". Tất cả Kinh liễu nghĩa đều như vậy, chúng ta lấy Kinh để chứng Kinh thì được biết cái nghĩa của Kinh này không phải là nhân duyên. Như vậy Sắc với Không không khác thì **sắc tức thị không, không tức thị sắc**, cũng là cái nghĩa bất nhị của tự tánh vậy.

Sắc uẩn trong ngũ uẩn như vậy thì bốn uẩn kia cũng như vậy, cho nên nói **diệc phục như thị**. Cũng như lấy thọ uẩn để nói thì **thọ bất dị không, không bất dị thọ, thọ tức thị không, không tức thị thọ**. Ba uẩn tưởng, hành, thức cũng theo đó mà suy ra. Không những thọ, tưởng, hành, thức như vậy, mà vũ trụ vạn vật tất cả đều phải như vậy. Ví như lấy cái tách vào đó mà nói thì: "Tách bất dị không, không bất dị tách, tách tức thị không, không tức thị tách", lấy ta mà nói thì "Ta bất dị không, không bất dị ta, ta tức thị không, không tức thị ta", lấy Phật mà nói thì "Phật bất dị không, không bất dị Phật, Phật tức thị không, không tức thị Phật". Nói tóm lại tất cả đều như vậy.

Cái nghĩa bốn câu ở trong Kinh này cũng như nghĩa ba câu trong Kinh Kim-Cang và cái nghĩa "ly tứ cú, tuyệt bách phi" mà tôi đã có giảng qua, cũng không khác biệt.

Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm, thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, vô sắc thính, hương, vị, xúc, pháp, vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới.

Đoạn này chữ Vô thí dụ như cây chổi để quét sạch tri kiến của phàm phu. Đoạn trên đã nói "Nhất thiết duy Tâm tạo", cũng gọi là Không Tướng, cái Không Tướng đó chẳng phải chỉ không những cái có hình tướng, mà cũng không những cái chẳng có hình tướng, như thấy có chẳng phải thật có, là Không Tướng, là thấy không chẳng phải thật không, cũng là Không Tướng, thấy chân chẳng phải thật chân, là Không Tướng, thấy giả chẳng phải thật giả, cũng là Không Tướng; nói tóm lại, không có một pháp nào chẳng phải là Không Tướng, cho nên Kinh nói Chư Pháp Không Tướng là vậy. Cái Không Tướng này chẳng phải đối với có mà nói không, nó không có đối đãi, không lọt vào tứ cú. Hai chữ Không Tướng cũng là biệt danh của tự tánh; bởi vì nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt, cho nên nói Không Trung (trong Không Tướng) vô sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là để phá ngũ uẩn; vô nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý là để phá lục căn; vô sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp là để phá lục trần; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới là để phá lục thức. Chữ Vô này chẳng phải là cái vô của tuyệt diệt mà là cái vô của "vô thật" (không thật). Như việc trong chiêm bao là vô thật, nhưng chẳng phải không có chiêm bao, chẳng có thực tế,

mà phàm phu chấp sự việc có thật, đó là tri kiến sai lầm. Nên đoạn này dùng chữ Vô để quét sạch tri kiến chấp thật của phàm phu.

Vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.

Đoạn này là quét thừa Duyên Giác (quán thập nhị nhân duyên mà giác ngộ gọi là Duyên Giác). Trong 12 nhân duyên, đầu tiên là Vô Minh, cuối cùng là Lão Tử, ở giữa là: hành, thức, danh, sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh. Ở đây dùng hai chữ Nãi Chí để thay thế cho mười nhân duyên ở giữa. Thừa Duyên Giác tu 12 nhân duyên được chứng quả Bích Chi Phật (dịch là độc giác). Đoạn trên đã nói, tất cả pháp đều là Không Tướng, Không Tướng tức là chẳng phải thật, vô minh đã chẳng phải thật thì không có vô minh để tận (hết), lão tử chẳng phải thật thì không có lão tử để tận, (Lão tử tận là Niết Bàn của Tiểu Thừa). Nhưng trước mắt chúng ta thấy có già, có chết thì làm sao nói chẳng phải thật được? Làm sao nói vô lão tử được? Lão tử tức là sanh tử, hiện nay chúng ta thấy rõ ràng có sanh có tử, nhưng chẳng biết cái sanh tử đó là do cảm giác sai lầm của chúng ta sanh ra. Trong Kinh Viên Giác Phật có nói bốn thứ thí dụ, ở đây tôi chỉ nêu ra một: Do vọng tâm của chúng ta ngày đêm hoạt động không ngừng cho nên nhất định phải thấy có sanh tử luân hồi, cũng như thân mình xoay không ngừng thì nhất định phải thấy căn nhà xoay vậy. Căn nhà xoay dụ cho sinh tử luân hồi, căn nhà ngưng xoay dụ cho Niết Bàn. Cái xoay của căn nhà là do cái xoay của thân thể sanh ra cảm giác sai lầm như thế, căn nhà ngưng xoay dĩ nhiên cũng là do cảm giác sai lầm mà ra, bởi vì căn nhà có xoay hồi nào đâu mà nói căn nhà ngưng xoay? Do vọng tâm hoạt động thấy có sanh tử luân hồi và do vọng tâm ngưng hoạt động mà hiển hiện Niết Bàn (liễu thoát sanh tử) cũng là lý lẽ này vậy. Như thế chứng tỏ thập nhị nhân duyên chẳng phải thật, mà thừa Duyên Giác chấp đó là thật, cho nên đoạn này dùng chữ Vô để quét cái tri kiến chấp thật của thừa Duyên Giác.

Vô khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Đoạn này là quét thừa Thanh Văn (Văn Phật thanh giáo: nghe tiếng Phật dạy mà ngộ Đạo, gọi là Thanh Văn). Thừa Thanh Văn gọi Khổ, Tập, Diệt, Đạo là tứ thánh đế, chúng ta ở trong sanh tử chịu đủ thứ khổ, là do cái tâm tập nhiễm tích tập, phải tu Ngũ Đình Tâm Quán của Đạo mới có thể chứng quả A La Hán, rồi cái khổ sanh tử được Diệt, nên gọi là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nhưng đoạn trên đã nói, sanh tử là do cảm giác sai lầm của vọng tâm hoạt động mà sanh ra, thì Khổ, Tập, Diệt, Đạo này chẳng phải là thật, cho nên ở đây lấy chữ Vô để quét cái tri kiến chấp thật của thừa Thanh Văn.

Vô trí diệt vô đắc, dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề tát đỏa, y Bát Nhã ba la mật đa, cố tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố vô hữu khủng bố.

Đoạn này là quét Bồ Tát Thừa, tức là Đại Thừa. Đối với Tiểu Thừa, Phật quả là ngu si vì còn chấp pháp, chấp quả A La Hán là thật, chấp quả Bích Chi Phật là thật, không chịu buông bỏ để tiến lên Đại Thừa, cho nên bị Phật quả là tiêu nha bại chủng, như hạt lúa bị cháy rồi không thể dùng làm hạt giống được.

Đối với cái ngu si của Tiểu Thừa mà nói Đại Thừa là trí huệ, nếu người tu Đại Thừa chấp trí huệ là thật thì bệnh chấp thật vẫn còn, cho nên nói Vô Trí Diệt Vô Đắc, ý là không có trí huệ cho mình đắc được (vô sở đắc), vì vô sở đắc mới có tư cách làm Bồ Tát. Hai chữ Bồ Tát là tiếng Phạn, toàn danh là Bồ Đề Tát Đỏa, dịch là Giác Hữu Tình, tức là giác ngộ chúng sanh. Bản phận của Bồ Tát là độ chúng sanh, muốn độ chúng sanh thì phải làm cho chúng sanh giác ngộ, nếu chẳng giác ngộ thì chẳng phải là độ, bởi vì chẳng giác ngộ thì chẳng thể rời khỏi căn nhà sanh tử trong mở mắt chiêm bao, chẳng thể giải thoát cái khổ của sanh tử luân hồi. Nếu Bồ Tát có sở đắc tức là còn chấp thật, đã tự mình còn chấp thì làm sao phá được cái chấp của chúng

sanh? Nói đến ba chữ Vô Sở Đắc thì chúng sanh rất khó tin, vì vậy Bát Nhã Tâm Kinh này tuy chỉ có 262 chữ, nhưng Phật cũng phải thêm mấy câu để giải thích cái Vô Sở Đắc này: nếu tất cả đều vô sở đắc thì tâm được thanh tịnh, tâm được thanh tịnh thì cái dụng của Bát Nhã tự hiện, dụng của Bát Nhã hiện ra thì đạt đến bờ bên kia, cho nên Kinh nói Y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cố Tâm Vô Quái Ngại, muốn làm cho tâm vô quái ngại thì phải vô Sở Đắc, nếu có sở đắc thì sẽ bị cái sở đắc ấy quái ngại rồi. Đã được tâm vô quái ngại tức là tự do tự tại, thì đương nhiên Vô Hữu Khủng Bố rồi. Đoạn này là quét cái tri kiến chấp thật của Đại Thừa.

Viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.

Hai chữ viễn ly cũng là cây chổi, mấy đoạn trước lấy chữ Vô làm cây chổi, đoạn này muốn quét cái tri kiến chấp Phật, nên dùng hai chữ Viễn Ly để nhấn mạnh thêm cái tác dụng của cây chổi. Nhiều người giải đoạn này rằng: "Xa lìa cái điên đảo mộng tưởng thì chúng nhập cứu cánh Niết Bàn". Nếu chấp có cứu cánh Niết Bàn thật để chứng nhập thì cái tri kiến chấp thật này tức là điên đảo mộng tưởng, cho nên đoạn này Cứu cánh Niết Bàn cũng phải quét luôn.

Đoạn trên đã nói, căn nhà xoay (như sanh tử) là do cảm giác sai lầm sanh ra, thì căn nhà ngưng xoay (như Niết Bàn) đương nhiên cũng là cảm giác sai lầm sanh ra, căn nhà vốn không có xoay thì làm sao nói ngưng xoay được? Cho nên Kinh Lăng Già nói: "Vô hữu Niết Bàn Phật, vô hữu Phật Niết Bàn". Đoạn này quét luôn cứu cánh Niết Bàn tức là lý này vậy.

Trong Kinh này, từ phạm phu, Tiểu Thừa, Đại Thừa cho đến Nhất Phật Thừa, chia làm bốn đoạn để quét, quét tới sạch trơn không còn gì để quét nữa rồi mới có tư cách thành Phật; như phần 17 trong Kinh Kim Cang, quét tới quét lui A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề đến 6-7 lần: bởi vì quét những cấp dưới Phật thì người ta dễ tin hơn, còn quét luôn cả Phật thì người ta cảm thấy rất khó tin, nên mới phải quét tới 6-7 lần là vậy.

Tam thế chư Phật, y bát nhã ba la mật đa cố, đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Đoạn này mới chánh thức thành Phật, cứu cánh Niết Bàn của đoạn trên chưa phải thành Phật, phải quét luôn cứu cánh Niết Bàn, sau khi quét sạch tri kiến Phật rồi mới đủ tư cách thành Phật. Tam thế chư Phật đều phải quét như vậy, tức là Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật vị lai đều phải y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa mà thực hành, nghĩa là phải quét từ phạm phu, tiểu thừa, đại thừa, cho đến nhất Phật thừa, quét sạch tất cả tri kiến, không còn một pháp nào để chấp thật, rồi mới có thể đạt đến A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (giác ngộ tối cao).

A Nậu Đa La dịch là vô thượng, Tam Miệu dịch là chánh đẳng, Tam Bồ Đề dịch là chánh giác, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Chánh giác đối với tà giác mà nói; như ngoại đạo cũng có giác ngộ, nhưng vì còn chấp ngã, không được thoát khỏi sanh tử luân hồi, nên gọi là tà giác. Nếu phá được nhân ngã chấp, thoát khỏi sanh tử luân hồi thì gọi là Chánh Giác, như A La Hán, Bích Chi Phật, vì phá hết nhân ngã chấp mà chứng được Chánh Giác, nhưng cái giác ấy chưa bằng Phật, phải chứng quả vị Bồ Tát rồi cái giác ấy mới bằng Phật được, mới gọi là Chánh Đẳng Chánh Giác. Cái giác ngộ của Bồ Tát tuy chánh lại bằng Phật, nhưng diệu dụng thì chưa thể bằng Phật, còn có Phật ở trên, không được xưng là vô thượng, phải chứng đến quả Phật rồi mới xưng là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, tức là đạt đến giác ngộ cao nhất không có quả vị nào cao hơn nữa.

Nếu đoạn ở trên không dám quét luôn cứu cánh Niết Bàn thì chỗ này không có tư cách thành Phật, như Kinh Kim Cang nói: "Phật Thích Ca nếu thật đắc được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề thì Nhiên Đăng Phật không thọ ký cho tương lai thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni". Nếu cứu cánh Niết Bàn ở đoạn trên đã chứng nhập rồi, ở đây còn chứng nhập thêm nữa là trùng, cho nên cứu cánh Niết Bàn ở trên cần phải quét. Đoạn sau tả cái sức dụng do sự quét Không mà hiện ra, như thế mới được phù hợp với thứ tự trong Kinh. Phàm tất cả Kinh Phật, từ đầu đến cuối nhất định phải đầu đuôi tương ứng, mạch lạc rõ ràng.

Cố tri bát nhã ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ ách. chân thật bất hư.

Đoạn này diễn tả cái dụng của Bát Nhã, ở đây thần chú chia làm bốn cấp, tùy theo sự quét Không của từng trình độ cao thấp mà hiện ra cái dụng lớn nhỏ bất đồng, quét trống được bao nhiêu thì cái dụng hiện ra được bấy nhiêu. Bốn cấp thần chú là đại diện cho sức dụng, quét sạch tri kiến phàm phu thì hiện ra cái dụng bằng Đại Thần Chú, quét sạch được tri kiến Tiểu Thừa rồi thì hiện ra cái sức dụng bằng Đại Minh Chú, quét sạch được tri kiến của Đại Thừa rồi thì hiện ra cái sức dụng bằng Vô Thượng Chú, quét sạch được tri kiến Phật Thừa rồi thì hiện ra cái sức dụng bằng Vô Đẳng đẳng Chú, đến đây đã quét tới chỗ không còn gì để quét nữa, sức dụng của Bát Nhã đã đạt được đến cứu cánh, không có gì có thể bằng được, nên gọi là Vô Đẳng Đẳng (vô đẳng khả đẳng), cuối cùng Năng Trừ Nhất Thiết Khổ Ách Chân Thật Bất Hư, đến đây cũng là đạt được đến chỗ tự do tự tại rồi.

Phật pháp nói đến tự do tự tại là không bị thời gian, không gian và số lượng hạn chế, cho nên sự tích cực của Phật pháp rất triệt để, chẳng phải vì kiếp này hay kiếp sau, cũng chẳng phải trăm kiếp, ngàn kiếp, dầu cho muôn triệu ngàn kiếp cũng không màng, tại sao vậy? Nếu muôn triệu ngàn kiếp sau, khổ còn trở lại nữa thì không được kể là tự do tự tại, vì đã bị thời gian muôn triệu ngàn kiếp hạn chế rồi, thì làm sao gọi là tự do tự tại được? Nên sự tích cực của Phật pháp là vĩnh viễn, nếu muôn triệu ngàn kiếp sau khổ còn trở lại thì không được gọi là Chân Thật Bất Hư.

Cố thuyết bát nhã ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết: yết đế, yết đế, ba la yết đế ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

Sau chót nói đến chú Bát nhã Ba La Mật Đa. Thần chú là đại diện mệnh lệnh hoặc sức dụng tự động của tự tánh, cho nên không cần dịch nghĩa, cũng không cần giải thích, nhưng cũng có Pháp sư giải rằng: "Nỗ lực tinh tấn, mau đến bờ bên kia".

Mục đích tôi giải Bát Nhã Tâm Kinh này là muốn chung tỏ sự tham thiền tức là trì Kinh. Nhiều người tưởng lầm tụng Kinh, niệm Kinh là trì Kinh, nhưng kỳ thực họ chỉ là tụng niệm chứ không phải là trì, trì là phải y Kinh mà tín thọ phụng hành mới được nói là trì Kinh, cũng như tụng giới không phải là trì giới vậy. Bây giờ chúng ta đề cái Nghi Trì ấy là cây chổi automatic, khỏi cần tác ý muốn quét mà tự nhiên quét sạch tất cả, cũng như Tâm Kinh này dạy chúng ta quét từ phàm phu, tiểu thừa, đại thừa, cho đến nhất Phật thừa, quét từng thứ lớp, quét tới không còn gì để quét nữa, kết quả được Kiến Tánh Thành Phật, biết rõ được chính mình, làm chủ cho mình, đạt đến tự do tự tại, cũng là đạt đến bờ bên kia (Ba La Mật) rồi vậy.
